

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 03 NĂM 2010 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Đông bắc</i>	<i>Vùng Tây bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>Vùng Duyên hải Miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,73	100,95	100,53	100,71	100,39	100,72	100,79	100,82
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,17	101,31	100,73	101,17	100,58	100,77	100,94	101,15
1- Lương thực	99,50	100,39	100,32	100,44	99,56	99,35	98,75	97,73
2- Thực phẩm	101,34	102,06	100,88	101,57	100,68	100,97	101,51	102,35
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,99	101,32	100,68	100,78	101,28	102,43	101,43	102,56
II, Đồ uống và thuốc lá	100,19	99,99	99,52	99,78	99,92	100,26	100,21	100,26
III, May mặc, mũ nón, giày dép	99,95	100,54	100,07	99,68	100,10	100,00	100,24	100,37
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	101,10	101,78	100,69	101,50	100,98	102,05	101,54	101,13
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,17	100,52	100,48	100,21	100,39	100,44	100,36	100,41
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,06	100,24	100,39	100,37	100,31	100,31	100,33	100,42
VII, Giao thông	100,82	100,93	100,78	100,66	100,87	100,92	101,30	100,83
VIII, Bưu chính viễn thông	99,91	100,00	99,52	99,78	99,81	99,60	99,73	99,74
IX, Giáo dục	100,05	100,35	101,30	100,09	100,02	100,01	100,29	100,13
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,04	100,25	100,32	100,42	100,28	100,50	100,21	100,46
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,42	100,31	100,00	100,54	100,02	100,51	100,57	100,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	101,07	101,38	101,32	100,84	101,03	101,20	100,77	101,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,87	101,21	101,60	100,42	101,47	101,01	100,52	101,48

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng